



# CÔNG TY CP THỦY SẢN & XNK CÔN ĐẢO

*Báo cáo Tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
đã được kiểm toán*



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 29

05C  
CỔ  
ĐƠN  
VỊ  
CHÍNH  
TRỊ  
KIỂM  
TOÁN  
HỮU  
HỮU  
TP.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN & XNK CÔN ĐẢO

Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500121495, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 40 Lê Hồng Phong - TP. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.086.200.000 VND (Tám mươi tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 10.723.717.334 VND (Lỗ sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.646.866.800 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 76.850.534 VND (Lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10.646.866.800 VND).

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Kháng	Chủ tịch	
Ông Huỳnh Văn Long	Phó Chủ tịch	
Ông Trương Bách Thế	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Công Mạo	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	
Ông Huỳnh Koc Hải	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 28/03/2014)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	(từ nhiệm ngày 28/03/2014)
Bà Nguyễn Thị Lệ Trinh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Văn Kháng	Tổng Giám đốc
Ông Trương Bách Thế	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Công Mạo	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Trinh	Kế toán trưởng

11/20  
CÔNG TY  
THỦY SẢN  
& XNK  
CÔN ĐẢO  
BAN GIÁM ĐỐC

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán áp dụng, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2015

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Văn Kháng



Số: A.144./BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014  
của Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo được lập ngày 02 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Trong năm 2014, Công ty không thực hiện trích khấu hao tài sản cố định của Xí nghiệp Chế biến Hải sản số 01 từ tháng 06 năm 2014 và thay đổi mức trích khấu hao của các tài sản cố định làm giảm chi phí khấu hao tài sản cố định của năm 2014 là 7.817.915.945 đ. Ảnh hưởng của việc hạch toán này dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm 2014 tăng lên tương ứng là 7.817.915.945 đ là do Công ty không thực hiện trích chi phí khấu hao tài sản cố định, thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản cố định không phải do kết quả kinh doanh trong năm 2014 mang lại.



**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**

**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam**

**Tổng Giám đốc**



**ĐỖ KHÁC THANH**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

**Kiểm toán viên**

**TẠ QUANG TẠO**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0055-2013-142-1

5011  
CÔNG  
TY TNHH  
DỊCH VỤ TƯ  
VẤN TÀI  
CHÍNH KẾ  
TOÁN VÀ  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
TP. HỒ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>77.284.168.895</b>	<b>102.479.609.654</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.593.960.752	12.342.446.915
111	1. Tiền		5.593.960.752	7.342.446.915
112	2. Các khoản tương đương tiền			5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	04		
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.063.721.262	42.194.462.518
131	1. Phải thu khách hàng		18.720.894.504	24.375.764.252
132	2. Trả trước cho người bán		7.953.901.489	11.777.513.930
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	05	8.388.925.269	6.041.184.336
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho		25.084.174.671	30.401.740.279
141	1. Hàng tồn kho	06	25.135.394.082	30.401.740.279
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(51.219.411)	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.542.312.210	17.540.959.942
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	07	489.374.890	296.454.764
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.773.989.179	14.908.213.713
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	08	187.214.096	187.214.096
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	09	1.091.734.045	2.149.077.369
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>108.903.563.176</b>	<b>101.955.524.809</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>58.986.731.739</b>	<b>48.145.549.246</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	44.701.081.589	42.081.664.987
222	- Nguyên giá		93.634.095.339	88.174.081.986
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48.933.013.750)	(46.092.416.999)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	2.190.427.604	2.207.820.752
228	- Nguyên giá		2.223.764.466	2.223.764.466
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.336.862)	(15.943.714)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.095.222.546	3.856.063.507
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	13	<b>49.140.423.815</b>	<b>52.884.500.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	20.058.000.000	20.058.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.2	20.900.000.000	20.900.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13.3	11.926.500.000	11.926.500.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3.744.076.185)	
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>776.407.622</b>	<b>925.475.563</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	776.407.622	925.475.563
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>186.187.732.071</b>	<b>204.435.134.463</b>





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2014	01/01/2014
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>92.680.118.232</b>	<b>121.651.237.958</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>87.227.826.472</b>	<b>116.052.946.198</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	36.228.149.134	49.828.871.400
312	2. Phải trả người bán		31.042.529.548	51.274.227.700
313	3. Người mua trả tiền trước		9.008.572.608	151.804.800
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.014.700.947	1.048.361.584
315	5. Phải trả người lao động		831.940.380	3.208.551.237
316	6. Chi phí phải trả	17	19.964.250	25.280.137
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	9.081.969.605	10.515.849.340
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.452.291.760</b>	<b>5.598.291.760</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		4.000.000.000	4.000.000.000
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	1.452.291.760	1.598.291.760
334	4. Vay và nợ dài hạn			
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>93.507.613.839</b>	<b>82.783.896.505</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>93.507.613.839</b>	<b>82.783.896.505</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.086.200.000	80.086.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.778.885.000	8.778.885.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.684.044.018	3.684.044.018
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		881.634.287	881.634.287
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.850.534	(10.646.866.800)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>186.187.732.071</b>	<b>204.435.134.463</b>

501172  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
TỈNH KẾ  
KIỂM TOÁN  
TÀI NAM  
TP. HỒ C


## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại USD		176.822,96	231.174,87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP. Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

  
Hồ Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Lệ Trinh

Tổng Giám đốc

  
Lê Văn Kháng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	608.226.584.614	673.294.878.896
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	469.372.310	336.576.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	607.757.212.304	672.958.302.896
11	4. Giá vốn hàng bán	25	537.037.274.732	609.931.539.924
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.719.937.572	63.026.762.972
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.889.708.164	8.779.950.707
22	7. Chi phí tài chính	27	5.985.825.886	4.022.477.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.416.349.046	1.975.805.222
24	8. Chi phí bán hàng		51.022.941.326	58.157.337.488
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.141.972.478	18.472.385.350
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.458.906.046	(8.845.486.535)
31	11. Thu nhập khác		384.280.812	4.493.263.484
32	12. Chi phí khác		2.119.469.524	6.294.643.749
40	13. Lợi nhuận khác		(1.735.188.712)	(1.801.380.265)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.723.717.334	(10.646.866.800)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28		
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		10.723.717.334	(10.646.866.800)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.339	(1.329)

TP. Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Hồ Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Trinh

Tổng Giám đốc

Lê Văn Kháng





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>10.723.717.334</b>	<b>(10.646.866.800)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02 - Khấu hao tài sản cố định	2.937.093.155	9.847.526.022
03 - Các khoản dự phòng	3.795.295.596	
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	117.479.040	303.838.078
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.365.220.263)	(4.655.601.475)
06 - Chi phí lãi vay	1.416.349.046	1.975.805.222
08 <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>9.624.713.908</b>	<b>(3.175.298.953)</b>
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	13.322.309.114	10.032.578.843
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	5.266.346.197	10.172.846.535
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(10.804.724.262)	(10.391.475.221)
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước	(43.852.185)	335.390.871
13 - Tiền lãi vay đã trả	(1.396.384.796)	(1.950.525.085)
14 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.272.896.407)
15 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.200.000
16 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(146.000.000)	(12.600.000)
20 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>15.822.407.976</b>	<b>3.743.220.583</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(13.781.458.971)	(14.773.949.181)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8.000.000	188.181.818
23 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.641.563.586	4.206.104.685
30 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(7.131.895.385)</b>	<b>(10.379.662.678)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	333.943.669.066	401.747.904.794
34 4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(347.544.391.332)	(399.557.377.697)
35 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		
36 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.701.214.000)	(4.569.362.700)
40 <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(15.301.936.266)</b>	<b>(2.378.835.603)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2014	Năm 2013
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(6.611.423.675)	(9.015.277.698)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	12.342.446.915	21.357.724.613
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(137.062.488)	
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>5.593.960.752</b>	<b>12.342.446.915</b>

TP. Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu


  
Hồ Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Lệ Trinh

Tổng Giám đốc



  
Lê Văn Kháng





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Thuỷ Sản & XNK Côn Đảo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 3500121495, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 40 Lê Hồng Phong - TP. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.086.200.000 VND (Tám mươi tỷ, không trăm tám mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng chẵn).

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Sản xuất

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Khai thác và nuôi trồng thuỷ hải sản. Chế biến, bảo quản thuỷ sản và sản phẩm từ thuỷ sản. Chế biến và kinh doanh nước mắm. Mua bán cá và thuỷ sản. Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ. Mua bán lương thực, thực phẩm. Mua bán hàng mỹ phẩm. Mua bán quần áo, vải, sợi. Mua bán hương liệu. Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông). Mua bán văn phòng phẩm. Mua bán thiết bị công nghiệp, viễn thông. Mua bán đồ điện gia dụng, hàng kim khí điện máy. Mua bán phế liệu. Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất. Mua bán xe ô tô (cũ và mới). Mua bán xe tải, rơ moóc. Mua bán mô tô, xe máy. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá. Kinh doanh phân bón. Môi giới thương mại. Cho thuê kho bãi. Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu và khai thuế hải quan. Đóng và sửa chữa tàu. Vận tải viễn dương bằng tàu chuyên.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Theo thông tư 179/2013/TT-BTC ngày 24/10/2013, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	05 - 12 năm

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5011  
CÔNG  
TY CP  
THUYỀN  
SÀN &  
XUẤT  
NHẬP  
KHẨU  
CÔN ĐẢO  
TP.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### *Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	1.689.051.782	2.014.060.104
- Tiền gửi ngân hàng	3.904.908.970	5.328.386.811
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)		5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.593.960.752</b>	<b>12.342.446.915</b>

### 4. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam		
+ Ngân hàng TMCP Đại Tín		
<b>Cộng</b>		

### 5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
- Cty TNHH Thương Mại Chí Nguyên	458.921.932	458.921.932
- Cty CP Thương Cảng Vũng Tàu	2.607.540.000	3.008.700.000
- Cty CP Thủy Sản Tác Cầu	5.200.000.000	2.080.000.000
- BHXH nộp thừa	65.893.660	187.632.617
- BHXH của nhân viên	20.625.189	19.320.189
- Khác	35.944.488	286.609.598
<b>Cộng</b>	<b>8.388.925.269</b>	<b>6.041.184.336</b>

### 6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10.251.006.150	12.336.789.950
- Công cụ, dụng cụ	1.500.765.604	1.186.702.217
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.114.432.875	987.224.801
- Thành phẩm	12.131.305.454	15.702.216.931
- Hàng hóa	137.883.999	188.806.380
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>25.135.394.082</b>	<b>30.401.740.279</b>

QTTT  
 SNG  
 NHTW  
 VU T  
 TNH B  
 KIEM  
 TA N  
 TP. H

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Công cụ, dụng cụ	489.374.890	296.454.764
<b>Cộng</b>	<b><u>489.374.890</u></b>	<b><u>296.454.764</u></b>

### 8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	187.214.096	187.214.096
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
+ Thuế xuất nhập khẩu		
+ Thuế thu nhập cá nhân		
<b>Cộng</b>	<b><u>187.214.096</u></b>	<b><u>187.214.096</u></b>

### 9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Tạm ứng	1.091.734.045	2.149.077.369
- Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.091.734.045</u></b>	<b><u>2.149.077.369</u></b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

10. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		22.023.586.930	60.694.252.280	4.913.274.257	542.968.519	88.174.081.986	
2. Số tăng trong năm		2.002.953.507	5.398.578.457		22.838.000	7.424.369.964	
- Mua sắm mới			1.710.492.774			1.710.492.774	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		2.002.953.507	1.828.853.651			3.831.807.158	
- Tăng khác			1.859.232.032		22.838.000	1.882.070.032	
3. Số giảm trong năm		1.859.232.032	82.286.579	22.838.000		1.964.355.611	
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			82.286.579			82.286.579	
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ							
- Giảm khác		1.859.232.032		22.838.000		1.882.070.032	
4. Số dư cuối năm		22.167.308.405	66.010.544.158	4.890.436.257	565.806.519	93.634.095.339	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		7.810.408.311	35.347.876.628	2.473.864.210	460.267.850	46.092.416.999	
2. Số tăng trong năm		607.954.913	1.869.210.141	416.043.177	26.491.776	2.919.700.007	
- Khấu hao trong năm		607.954.913	1.869.210.141	416.043.177	26.491.776	2.919.700.007	
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm			79.103.256			79.103.256	
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ							
- Thanh lý, nhượng bán			79.103.256			79.103.256	
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		8.418.363.224	37.137.983.513	2.889.907.387	486.759.626	48.933.013.750	
III. Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm		14.213.178.619	25.346.375.652	2.439.410.047	82.700.669	42.081.664.987	
Tại ngày cuối năm		13.748.945.181	28.872.560.645	2.000.526.870	79.046.893	44.701.081.589	





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bảng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCD vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	2.223.764.466				2.223.764.466
Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tặng do hợp nhất KD					
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.223.764.466				2.223.764.466
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.943.714				15.943.714
Số tăng trong năm	17.393.148				17.393.148
- Khấu hao trong năm	17.393.148				17.393.148
- Tặng khác					
Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	33.336.862				33.336.862
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	2.207.820.752				2.207.820.752
Tại ngày cuối năm	2.190.427.604				2.190.427.604

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12.095.222.546	3.856.063.507
Trong đó:		
+ XN chế biến hải sản	38.500.000	3.798.263.507
+ Xây dựng cơ bản nhà máy Surimi Kiên Giang	12.055.756.546	
+ Trại cá	966.000	57.800.000
<b>Cộng</b>	<b>12.095.222.546</b>	<b>3.856.063.507</b>

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
<b>13.1 Đầu tư vào công ty con</b>		<b>20.058.000.000</b>	<b>20.058.000.000</b>
Trong đó:			
+ Công ty CP Thương Cảng Vũng Tàu	55,72%	20.058.000.000	20.058.000.000
<b>Cộng</b>		<b>20.058.000.000</b>	<b>20.058.000.000</b>

	Tỷ lệ	31/12/2014	01/01/2014
<b>13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>		<b>20.900.000.000</b>	<b>20.900.000.000</b>
Trong đó:			
+ Công ty CP Thủy Sản Tắc Cậu	40,00%	10.400.000.000	10.400.000.000
+ Công ty CP Thủy Sản Sao Biển	35,00%	10.500.000.000	10.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>20.900.000.000</b>	<b>20.900.000.000</b>

	31/12/2014	01/01/2014
<b>13.3 Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>11.926.500.000</b>	<b>11.926.500.000</b>
Trong đó:		
+ Công ty CP CB XNK Thủy Hải Sản Hùng Cường	5.676.500.000	5.676.500.000
+ Công ty CP Thủy Sản Kiên Giang	6.250.000.000	6.250.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.926.500.000</b>	<b>11.926.500.000</b>

### 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
- Công cụ, dụng cụ, sửa chữa TSCĐ	776.407.622	925.475.563
<b>Cộng</b>	<b>776.407.622</b>	<b>925.475.563</b>

### 15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	31/12/2014	01/01/2014
- <b>Vay ngắn hạn</b>			
+ Ngân hàng Công Thương VN - Vay hạn mức (*)	1.401.000 USD	29.946.375.000	39.152.988.000
+ Ngân hàng Công Thương VN - Vay hạn mức (**)	293.884 USD	6.281.774.134	10.675.883.400
<b>Cộng</b>		<b>36.228.149.134</b>	<b>49.828.871.400</b>

(\*) - Hợp đồng tín dụng số 8716/2014-HĐTDHM/NHCT880-CM ký ngày 30/05/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- Hạn mức: 45.000.000.000 đồng

- Thời hạn mỗi khoản vay: 03 tháng kể từ ngày nhận nợ.

- Lãi suất: 4%/năm

- Biện pháp bảo đảm: Tài sản đảm bảo

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến thủy hải sản.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

(\*\*) - Đây là số dư nhận chiết khấu bộ chứng từ LC xuất khẩu theo các giấy đề nghị kiểm hợp đồng chiết khấu bộ chứng từ LC nhờ thu giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- Tỷ lệ chiết khấu: 95% giá trị bộ chứng từ
- Thời hạn: 30 ngày
- Lãi suất chiết khấu: 3,5%/năm
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản đảm bảo

### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế xuất, nhập khẩu	697.860.950	696.730.075
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	49.954.693	84.746.205
- Thuế khác	266.885.304	266.885.304
<b>Cộng</b>	<b><u>1.014.700.947</u></b>	<b><u>1.048.361.584</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Trích trước chi phí lãi vay	19.964.250	25.280.137
<b>Cộng</b>	<b><u>19.964.250</u></b>	<b><u>25.280.137</u></b>

### 18. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Cổ tức phải trả	7.030.905.000	8.732.119.000
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá	5.410.800	5.410.800
- Bảo hiểm hàng hoá		
- Hỗ trợ di dời		
- Thuế TNCN	1.276.963.149	1.254.524.749
- Các khoản phải trả khác	768.690.656	523.794.791
+ Khác	768.690.656	523.794.791
<b>Cộng</b>	<b><u>9.081.969.605</u></b>	<b><u>10.515.849.340</u></b>

### 19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.452.291.760	1.598.291.760
<b>Cộng</b>	<b><u>1.452.291.760</u></b>	<b><u>1.598.291.760</u></b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>8.778.885.000</b>		<b>3.684.044.018</b>	<b>2.364.006.997</b>	<b>929.080.381</b>	<b>95.842.216.396</b>
Tăng vốn trong năm trước							
Lợi nhuận trong năm trước							
Tăng khác							
Thuế TNDN 2009 được giảm							
Chia cổ tức năm trước							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Lỗ trong năm trước							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>8.778.885.000</b>		<b>3.684.044.018</b>	<b>881.634.287</b>	<b>(10.646.866.800)</b>	<b>82.783.896.505</b>
Tăng vốn trong năm nay							
Lợi nhuận trong năm nay							
Tăng khác							
Thuế TNDN 2009 được giảm							
Giảm vốn trong năm nay							
Chia cổ tức năm nay							
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							
Lỗ trong năm nay							
Thủ lao HĐQT, Ban kiểm soát							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>8.778.885.000</b>		<b>3.684.044.018</b>	<b>881.634.287</b>	<b>76.850.534</b>	<b>93.507.613.839</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 20. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
<b>Vốn góp của Nhà nước</b>	<b>27.475.490.000</b>	<b>27.475.490.000</b>
<b>Vốn góp của các đối tượng khác</b>	<b>52.610.710.000</b>	<b>52.610.710.000</b>
- Công ty CP Thủy Sản Kiên Giang	11.427.000.000	11.427.000.000
- Ông: Huỳnh Văn Long	4.900.000.000	4.900.000.000
- Ông: Lê Văn Kháng	3.350.040.000	2.617.840.000
- Ông: Huỳnh Công Mạo	1.698.640.000	1.395.020.000
- Ông: Trương Bách Thế	1.284.520.000	778.280.000
- Ông: Huỳnh Koc Hải	11.686.600.000	11.686.600.000
- Bà: Nguyễn Thị Lệ Trinh	1.140.470.000	
- Các cổ đông khác	17.123.440.000	19.805.970.000
<b>Cộng</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>80.086.200.000</b>

### 20. c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm 2014	Năm 2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80.086.200.000	80.086.200.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	80.086.200.000	80.086.200.000

### 20. d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
- Quỹ đầu tư phát triển	3.684.044.018	3.684.044.018
- Quỹ dự phòng tài chính	881.634.287	881.634.287
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>4.565.678.305</b>	<b>4.565.678.305</b>

### 20. e) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.008.620	8.008.620
- Cổ phiếu phổ thông	8.008.620	8.008.620
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.008.620	8.008.620
- Cổ phiếu phổ thông	8.008.620	8.008.620
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

### 20. f) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để dự phòng tài chính cho năm sau.
- Quỹ khen thưởng mục đích sử dụng bao gồm cả trích thưởng cho Hội đồng Quản trị, các sáng lập viên của Công ty và những người có công với Công ty.
- Quỹ phúc lợi mục đích sử dụng trong việc xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi của người lao động, trợ cấp khó khăn đột xuất hoặc những mục đích khác do Đại hội Công nhân viên chức, Tổng Giám đốc quyết định.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo khu vực địa lý cho năm tài chính 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tổng doanh thu của bộ phận	34.449.865.487	573.307.346.817	607.757.212.304
Doanh thu giữa các bộ phận			
<b>Cộng</b>	<b><u>34.449.865.487</u></b>	<b><u>573.307.346.817</u></b>	<b><u>607.757.212.304</u></b>
Kết quả kinh doanh	428.245.930	7.126.777.838	7.555.023.768
Doanh thu tài chính	9.117.540.000	1.772.168.164	10.889.708.164
Chi phí tài chính	(3.744.076.185)	(2.241.749.701)	(5.985.825.886)
Thu nhập khác			384.280.812
Chi phí khác			(2.119.469.524)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b><u>10.723.717.334</u></b>
Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2014:			
	<u>Trong nước</u>	<u>Nước ngoài</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tài sản của bộ phận	52.769.258.673	107.116.867.545	159.886.126.218
Tài sản không phân bổ			26.301.605.853
<b>Tổng tài sản</b>			<b><u>186.187.732.071</u></b>
Nợ phải trả của bộ phận	10.541.020.765	80.272.491.890	90.813.512.655
Nợ phải trả không phân bổ			1.866.605.577
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b><u>92.680.118.232</u></b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán hàng	604.442.457.396	670.028.253.594
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.784.127.218	3.266.625.302
<b>Cộng</b>	<b>608.226.584.614</b>	<b>673.294.878.896</b>

### 23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	103.006.286	336.576.000
- Hàng bán bị trả lại	366.366.024	
<b>Cộng</b>	<b>469.372.310</b>	<b>336.576.000</b>

### 24. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu thuần hàng hóa, thành phẩm	603.973.085.086	669.691.677.594
- Doanh thu thuần dịch vụ	3.784.127.218	3.266.625.302
<b>Cộng</b>	<b>607.757.212.304</b>	<b>672.958.302.896</b>

### 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	283.364.845.068	284.707.594.897
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	251.508.382.844	323.078.734.074
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.112.827.409	2.145.210.953
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51.219.411	
<b>Cộng</b>	<b>537.037.274.732</b>	<b>609.931.539.924</b>

### 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	242.863.586	595.664.685
- Cổ tức lợi nhuận được chia	9.117.540.000	5.088.700.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.529.304.578	3.095.586.022
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>10.889.708.164</b>	<b>8.779.950.707</b>

### 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí lãi vay	1.416.349.046	1.975.805.222
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	707.921.615	1.742.834.076
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117.479.040	303.838.078
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.744.076.185	
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>5.985.825.886</b>	<b>4.022.477.376</b>

5011720  
CÔNG TY  
NIÊN HỮU  
VỤ TƯ VẤN  
TÍNH KẾ TÍNH  
KIỂM TOÁN  
IA NAM  
TP. HỒ CHÍ MINH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Cộng</b>		

### 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	489.282.388.799	539.092.802.038
- Chi phí nhân công	19.755.354.017	21.755.962.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.937.093.155	9.847.526.022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.764.259.806	48.193.285.175
- Chi phí bằng tiền khác	29.566.005.025	42.198.955.556
<b>Cộng</b>	<b>586.305.100.802</b>	<b>661.088.531.191</b>

### 30. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 30.1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Thương Cảng Vũng Tàu	Công ty con	Thuế kho lạnh	64.044.200
Công ty Cổ phần Thương Cảng Vũng Tàu	Công ty con	Cổ tức 2014	2.607.540.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	Công liên kết	Mua hàng hoá	50.782.856.097
Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	Công liên kết	Bán NVL	1.401.400.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Công liên kết	Mua hàng hoá	251.373.242.401
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Công liên kết	Cổ tức các năm	6.760.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Công liên kết	Bán NVL	6.341.500.000

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty Cổ phần Thương Cảng Vũng Tàu	Công ty con	Cổ tức 2014	2.607.540.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Công liên kết	Cổ tức các năm	6.760.000.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả
Công ty Cổ phần Thủy Sản Sao Biển	Công liên kết	Mua hàng hoá	1.435.136.141
Công ty Cổ phần Thủy Sản Tắc Cậu	Công liên kết	Mua hàng hoá	12.036.290.331



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 30.2. Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31/12/2014, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

**(1) Hợp đồng thế chấp Bất động sản 4995/2014-HĐTCBĐS-01/NHCT880-CM ngày 14/05/2014**

Tài sản thế chấp : Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 40 Lê Hồng Phong - Phường 4 - Tp. Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Giá trị thế chấp : 5.100.000.000 VND

Mục đích thế chấp : Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty đối với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu phát sinh từ tất cả các Hợp đồng cấp tín dụng mà hai bên ký kết trước, cùng hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp này.

**(2) Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 8716/2014-HĐTCHH-03/880-CM ngày 15/05/2014**

Tài sản thế chấp : - Toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty  
- Các quyền, lợi ích của Công ty phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với các tài sản nêu trên.  
- Các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được sau thời điểm Hợp đồng thế chấp này có hiệu lực để mua bán, trao đổi, cho thuê, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ tài sản nào nêu trên.

Giá trị thế chấp : 30.000.000.000 VND

Mục đích thế chấp : Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty đối với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu phát sinh từ tất cả các Hợp đồng cấp tín dụng mà hai bên ký kết trước, cùng hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp này.

**(3) Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 8716/2014-HĐTCQTS-04/880-CM ngày 15/05/2014.**

Tài sản thế chấp : Các quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mà Công ty ký với các tổ chức/cá nhân khác trước, trong và sau thời điểm ký Hợp đồng thế chấp này.

Giá trị thế chấp : 25.000.000.000 VND

Mục đích thế chấp : Đảm bảo nghĩa vụ trả nợ đầy đủ và đúng hạn của Công ty đối với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu phát sinh từ tất cả các Hợp đồng cấp tín dụng mà hai bên ký kết trước, cùng hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng thế chấp này.

### 30.3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ phải thu thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi nợ. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 30.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc Công ty CP Thủy Sản & XNK Côn Đảo cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến dựa theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Phải trả người bán	31.042.529.548	4.000.000.000	35.042.529.548
Vay và nợ	36.228.149.134		36.228.149.134
Phải trả người lao động	831.940.380		831.940.380
Chi phí phải trả	19.964.250		19.964.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.081.969.605	1.452.291.760	10.534.261.365
<b>Cộng</b>	<b>77.204.552.917</b>	<b>5.452.291.760</b>	<b>82.656.844.677</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

01/12/2014  
BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
THỦY SẢN  
& XNK  
CÔN ĐẢO  
P. HỒ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

### 30.6. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 24 tháng 06 năm 2013, Công ty có vốn điều lệ là 80.086.200.000 VND. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông đã góp đủ vốn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tên các cổ đông	Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp vào Công ty
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	27.475.490.000	27.475.490.000
- Công ty CP Thủy Sản Kiên Giang	11.427.000.000	11.427.000.000
- Ông Nguyễn Việt Cường	11.294.570.000	
- Ông: Huỳnh Văn Long	5.000.000.000	4.900.000.000
- Ông: Lê Văn Kháng	2.217.840.000	3.350.040.000
- Ông: Huỳnh Công Mạo	1.295.020.000	1.698.640.000
- Ông: Lâm Quang Thọ	1.220.000.000	
- Ông: Trương Bách Thế	884.520.000	1.284.520.000
- Ông: Huỳnh Koc Hải		11.686.600.000
- Bà: Nguyễn Thị Lệ Trinh		1.140.470.000
- Các cổ đông khác	19.271.760.000	17.123.440.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.086.200.000</b>	<b>80.086.200.000</b>

### 30.7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Hồ Thị Bảo Châu

TP. Vũng Tàu, ngày 02 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lệ Trinh

Lê Văn Kháng